|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2023*

**BẢNG TIẾP THU VÀ XỬ LÝ Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN THAM MƯU THUỘC BỘ GTVT VÀ THÔNG BÁO KẾT LUẬN SỐ 184/TB-BGTVT NGÀY 07/6/2023**

**Dự thảo Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (thay thế Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT)**

*(Kèm theo Công văn số: 2119/ĐKVN-ĐS ngày 07 tháng 6 năm 2023)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh sách các đơn vị lấy ý kiến | Gửi đi | Không có ý kiến | Có ý kiến | |
| Đồng ý hoàn toàn | Đồng ý, có sửa đổi |
| 1 | Vụ Pháp chế | x |  |  | x |
| 2 | Vụ Vận tải | x |  | x |  |
| 3 | Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông | x | x |  |  |
| 4 | Văn phòng Bộ | x |  |  | x |
| 5 | Thanh tra Bộ | x |  |  | x |
| 6 | Cục Đường sắt Việt Nam | x |  |  | x |

| **STT** | **Đơn vị góp ý** | **Nội dung dự thảo Thông tư thay thế** | **Ý kiến góp ý** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **184/TB-BGTVT** |  | Về các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ ban hành Thông tư: đề nghị rà soát, bổ sung cho phù hợp; lưu ý các Nghị định đã có sửa đổi, bổ sung. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ ban hành Thông tư vào dự thảo Thông tư. |
|  | **Văn phòng Bộ** |  | Đề nghị đơn vị thực hiện đánh giá tác động theo các biểu mẫu tại Thông tư 03/2022/TT-BTP hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại Thông tư số 03/2022/TT-BTP và Thông tư số 26/2022/TT-BGTVT và đã bổ sung, sửa đổi biểu mẫu theo đúng quy định. |
|  | **Văn phòng Bộ** |  | Riêng đối với Biểu mẫu số 4 theo Thông tư 03/2022/TT-BTP, đề nghị đơn vị soạn thảo xác định mức mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc trong năm 2023 căn cứ theo chỉ số GDP bình quân trên đầu người năm 2022 được Tổng cục Thống kê công bố là 95,6 triệu đồng/người (báo cáo công bố tình hình kinh tế - xã hội cả nước trong quý IV và cả năm 2022 của Tổng cục Thống kê). Như vậy, mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc tính theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp bằng 45.265 đồng. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại Thông tư số 03/2022/TT-BTP và Thông tư số 26/2022/TT-BGTVT và đã bổ sung, sửa đổi biểu mẫu theo đúng quy định. |
|  |  | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
|  | **184/TB-BGTVT** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong hoán cải, kiểm tra định kỳ vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.  Thông tư này không áp dụng đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh. | Về Phạm vi điều chỉnh của Thông tư: Đề nghị rà soát kỹ phạm vi điều chỉnh của Thông tư, có thuyết minh kỹ lưỡng, rõ ràng, bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại quy định phạm vi điều chỉnh theo đúng phạm vi Luật Đường sắt và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và xin được giải trình như sau:  - Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017 “Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định: Kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt”.  - Theo quy định tại Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa “Điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan và phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu”.  - Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa “Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi được phân công quản lý”.  - Theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Luật Ban hành văn bản QPPL “Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết”.  Đây chính là những căn cứ để Bộ GTVT xây dựng Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt trong đó có một số thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt như đã được quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT quy định danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ GTVT.  Trên cơ sở giải trình trên, Ban soạn thảo xin được sửa lại như sau:  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ. |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong hoán cải, kiểm tra định kỳ vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.  Thông tư này không áp dụng đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh. | Đề nghị rà soát để quy định phạm vi điều chỉnh theo đúng phạm vi Luật Đường sắt giao tại điểm d khoản 4 Điều 32. |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong hoán cải, kiểm tra định kỳ vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.  Thông tư này không áp dụng đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh. | Phần thuyết minh đề nghị bổ sung đối với các loại phương tiện không được áp dụng tại Thông tư này sẽ được điều chỉnh tại các văn bản QPPL nào. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã bỏ phần phạm vi không áp dụng và sửa lại như sau:  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ. |
|  | **184/TB-BGTVT** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này. | Về đối tượng áp dụng: đề nghị xem xét, bổ sung thêm đối tượng “cá nhân” vào đối tượng áp dụng, rà soát lại toàn bộ nội dung quy định về đối tượng áp dụng. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa lại như sau:  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa và khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt vận hành trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này. |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này. | Nghiên cứu kế thừa các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT vì các quy định được nêu rõ ràng và đầy đủ. |
|  |  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |  |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** |  | Đề nghị giải thích rõ hơn và thống nhất các khái niệm về “Cơ sở thiết kế”, “Cơ sở sản xuất”, “Doanh nghiệp nhập khẩu” và “Cơ sở sửa chữa” (đề nghị nghiên cứu thống nhất các khái niệm này với các quy định kiểm định trong lĩnh vực giao thông khác). | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị và đã rà soát, thống nhất sửa theo góp ý của Vụ Pháp chế như đã nêu ở dưới. |
|  | **Vụ Pháp chế** | 1. Cơ sở sản xuất là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. | Khoản 1, khoản 2, khoản 3: việc quy định như dự thảo Thông tư là chưa phù hợp vì các cơ sở sản xuất hay doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hay có đăng ký kinh doanh là theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định về pháp luật kinh doanh. Vì vậy, trong giải thích từ ngữ tại Thông tư này, chỉ nên giải thích theo hướng là các cơ sở, doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, lắp ráp…. trong lĩnh vực đường sắt. Ngoài ra, việc tách “cơ sở sản xuất” ra thành “cơ sở sản xuất” và “cơ sở sửa chữa” cũng chưa phù hợp vì 2 cơ sở này bản chất có thể vừa là cơ sở sản xuất, vừa là cơ sở sửa chữa. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa lại như sau:  *1. Cơ sở sản xuất là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.* |
|  |  | 2. Doanh nghiệp nhập khẩu là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa lại như sau:  *2. Doanh nghiệp nhập khẩu là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.* |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** | 3. Cơ sở sửa chữa là tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc chi nhánh trực thuộc tổ chức, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. | Tại khoản 3 đề nghị xem lại quy định chi nhánh để phù hợp quy định tại Điều 45 và Điều 84 Bộ luật dân sự. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa lại như sau:  *3. Cơ sở sửa chữa là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.* |
|  |  | 4. Toa xe đường sắt đô thị là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị. |  |  |
|  | **184/TB-BGTVT** | 5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. Phương tiện chuyên dùng gồm phương tiện chuyên dùng tự hành và phương tiện chuyên dùng không tự hành. | Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam khẩn trương trao đổi, thống nhất với Cục ĐSVN về thuật ngữ “phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt” trong dự thảo Thông tư này và dự thảo Thông tư về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (do Cục ĐSVN chủ trì xây dựng), để bảo đảm sự thống nhất, phù hợp trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại thuật ngữ *“phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt”, trao đổi với Cục ĐSVN và* thống nhất với các Thông tư hướng dẫn Luật Đường sắt (Thông tư 01/2022/TT-BGTVT và Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT) và sửa lại như sau:  5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. |
|  | **Cục Đường sắt Việt Nam** | 5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. Phương tiện chuyên dùng gồm phương tiện chuyên dùng tự hành và phương tiện chuyên dùng không tự hành. | Đề nghị quý Vụ xem xét bỏ khoản 5 Điều 3 của Dự thảo thông tư hoặc sửa đổi bổ sung đảm bảo đồng nhất với các Thông tư hướng dẫn Luật Đường sắt để thuận lợi trong việc áp dụng và thực hiện. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại thuật ngữ *“phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt”, trao đổi với Cục ĐSVN và* thống nhất với các Thông tư hướng dẫn Luật Đường sắt (Thông tư 01/2022/TT-BGTVT và Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT) và sửa lại như sau:  5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. |
|  | **Vụ Pháp chế** | 6. Phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện) là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng. | Khoản 6: Phương tiện giao thông đường sắt đã được giải thích từ ngữ trong Luật Đường sắt, đề nghị không giải thích lại quy định của Luật tại dự thảo Thông tư. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất bỏ thuật ngữ *“phương tiện giao thông đường sắt”* vì đã được giải thích trong Luật Đường sắt. |
|  | **Cục Đường sắt Việt Nam** | 6. Phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện) là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng. | Đề nghị quý Vụ xem xét bỏ khoản 6 Điều 3 của Dự thảo thông tư vì nội dung “Phương tiện giao thông đường sắt ” đã được quy định tại khoản 26 Điều 3 Luật Đường sắt. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất bỏ thuật ngữ *“phương tiện giao thông đường sắt”* vì đã được giải thích trong Luật Đường sắt. |
|  | **Vụ Pháp chế** | 7. Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm giá chuyển hướng, van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, bộ trục bánh xe. | Khoản 7: đề nghị phải có thuyết minh, làm rõ việc thay đổi khái niệm, giải thích từ ngữ về thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt. Việc giải thích để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đường sắt trong quá trình sản xuất, kinh doanh là chưa phù hợp. | Tiếp thu, Ban soạn thảo sẽ bổ sung thêm vào thuyết minh, tờ trình như sau:  Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đường sắt trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 và thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 4639/BGTVT-PC ngày 08/5/2023 về việc tiếp tục triển khai phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT năm 2023, Cục ĐKVN đã có văn bản gửi Bộ GTVT trong đó có đề xuất cắt giảm một số thiết bị trong danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, chỉ giữ lại một số thiết bị liên quan trực tiếp đến an toàn và đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn. Do đó, trong dự thảo Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cần xem xét cắt giảm một số thiết bị không thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, chỉ giữ lại một số thiết bị liên quan trực tiếp đến an toàn và đồng bộ với Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT. |
|  | **Vụ Pháp chế** | 8. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. | Khoản 8: đề nghị xem lại sự cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản này. Nội dung sửa đổi như dự thảo là chưa đầy đủ về dẫn chiếu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  *8. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. |
|  | **Văn phòng Bộ** | 11. Thủ tục đăng kiểm điện tử là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm. | Đơn vị soạn thảo sử dụng cụm từ “Thủ tục đăng kiểm điện tử” trong thông tư là chưa phù hợp. Đề nghị đơn vị soạn thảo sử dụng cụm từ “Thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử” đề phù hợp với các quy định của Chính phủ (Nghị định số 45/2020/NĐ-CP) cũng như thống nhất với các Thủ tục hành chính của ngành GTVT. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại toàn bộ dự thảo Thông tư và thống nhất sửa “Thủ tục đăng kiểm điện tử” thành “Thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử”. |
| 12. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm là hệ thống thông tin do Tổ chức đăng kiểm quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử. |
| 13. Sự cố giao dịch điện tử là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan. |
|  |  | **Chương II**  **QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
|  |  | **Điều 4. Loại hình kiểm tra**  Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:  1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp.  2. Kiểm tra nhập khẩu.  3. Kiểm tra hoán cải.  4. Kiểm tra định kỳ.  5. Kiểm tra bất thường. |  |  |
|  | **Văn phòng Bộ** | **Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**  Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  1. Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất /doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  2. Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện (bản chính/bản sao có chứng thực/bản sao công chứng/bản điện tử có giá trị pháp lý) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ nét số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện;  3. Báo cáo kết quả kiểm tra theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính/bản sao có chứng thực/bản sao công chứng/bản điện tử có giá trị pháp lý);  4. Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính/bản sao có chứng thực/bản sao công chứng/bản điện tử có giá trị pháp lý). | - Về quy định liên quan đến bản công chứng, đề nghị đơn vị soạn thảo nghiên cứu lại quy định về “công chứng” và “chứng thực” để sử dụng đúng trong thông tư.  - Kết cấu về điểm và khoản chưa đúng với quy định.  - Điểm a: Đề nghị thay từ "giấy" bằng từ "đơn" để phù hợp với các hình thức gửi trực tiếp hoặc trực tuyến.  - Điểm b: Đối với nội dung bản khai thông tin thiết bị, phương tiện: về tính chất, bản khai thông tin cũng tương tự như giấy đề nghị ở điểm a vì vậy đề nghị bỏ quy định về hình thức bản khai (bỏ phần trong ngoặc đơn). | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  **Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**  Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  1. Đơn đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất /doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  2. Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ nét số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện;  3. Báo cáo kết quả kiểm tra các hạng mục theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý);  4. Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý). |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 6. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp**  1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: Thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp mới toàn bộ.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Riêng đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIV.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường;  c) Riêng đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô bộ trục bánh xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 110:2023/BGTVT. | Điều 6, Điều 7: Đề nghị xem xét lại đối với phần giải thích từ ngữ đối với thiết bị của phương tiện để có quy định về đối tượng kiểm tra cho phù hợp. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã giải trình ở Điều 1, khoản 7 Điều 3 và thống nhất sửa như sau:  **Điều 6. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp**  1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: Phương tiện sản xuất, lắp ráp mới toàn bộ.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sản xuất phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Tổ chức đăng kiểm tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức đăng kiểm được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường. |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 7. Kiểm tra nhập khẩu**  1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: Thiết bị, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.  2. Điều kiện kiểm tra: Doanh nghiệp phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Riêng đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIV.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường;  c) Riêng đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô bộ trục bánh xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 110:2023/BGTVT. | Điều 6, Điều 7: đề nghị xem xét lại đối với phần giải thích từ ngữ đối với thiết bị của phương tiện để có quy định về đối tượng kiểm tra cho phù hợp. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã giải trình ở Điều 1, khoản 7 Điều 3. |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** | **Điều 8. Kiểm tra hoán cải**  1. Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi:  a) Các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  b) Tính năng sử dụng của phương tiện mà phải thay đổi bố trí lắp đặt của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  c) Kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  4. Phương thức kiểm tra: Kiểm tra từng phương tiện. | Điểm a khoản 1: Đề nghị quy định rõ các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện gồm những bộ phận nào.  Điểm b khoản 1 đề nghị đề nghị viết lại như sau: “b) Tính năng sử dụng của phương tiện dẫn đến việc phải thay đổi cách bố trí lắp đặt của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất”. | - Giữ nguyên điểm a khoản 1. Lý do: Nếu dùng phương pháp liệt kê thì sẽ dẫn tới vừa thừa, vừa thiếu.  - Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  **Điều 8. Kiểm tra hoán cải**  1. Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi:  a) Các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  b) Tính năng sử dụng của phương tiện dẫn đến việc phải thay đổi cách bố trí lắp đặt của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  c) Kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, bộ phận chạy (giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe), bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất. |
|  |  | **Điều 9. Kiểm tra định kỳ**  1. Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: Phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  4. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  5. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường.  6. Chu kỳ kiểm tra định kỳ  a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Đối với đầu máy, toa xe đường sắt quốc gia việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa định kỳ. |  |  |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** | **Điều 10. Kiểm tra bất thường**  1. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra bất thường trong các trường hợp sau:  a) Theo đề nghị phối hợp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn;  b) Khi phát hiện phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác phương tiện.  2. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đã cấp đối với phương tiện vi phạm và gửi thông báo đến các cơ quan liên quan theo quy định. | Đề nghị quy định lại theo hướng: Sau khi có kết quả kiểm tra cho thấy phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì sau bao nhiêu lâu Cơ quan kiểm tra ra thông báo hủy bỏ, thu hồi giấy chứng nhận. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  **Điều 10. Kiểm tra bất thường**  2. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy thiết bị, phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đã cấp đối với thiết bị, phương tiện vi phạm trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra bất thường và gửi thông báo đến các cơ quan liên quan theo quy định. |
|  |  | **Chương III**  **TRÌNH TỰ CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH** |  |  |
|  |  | **Điều 11. Nguyên tắc phát hành giấy chứng nhận**  1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của giấy chứng nhận được phát hành gồm: liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp).  2. Đối với hồ sơ điện tử: Phát hành bản giấy giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra. |  |  |
|  | **Văn phòng Bộ** | **Điều 12. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp  a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra  Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.  b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra (nếu cơ sở sản xuất nộp hồ sơ sau 15h hàng ngày, ngày nộp hồ sơ được tính là ngày hôm sau)  b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện lại.  b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với Phụ lục IV) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn ba mươi (30) ngày, nếu cơ sở sản xuất chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  c) Kiểm tra thiết bị, phương tiện  c1) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Quá thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  c2) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị: Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cơ sở sản xuất đã nộp giá, lệ phí theo quy định.  d1) Nếu thiết bị, phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  d2) Nếu thiết bị, phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc.  2. Đối với kiểm tra nhập khẩu  3. Đối với kiểm tra hoán cải  4. Đối với kiểm tra phương tiện định kỳ | - Đề nghị không quy định về thời gian nộp hồ sơ “sau 15h hàng ngày thì ngày nộp hồ sơ được tính là ngày hôm sau” do thời gian tính xử lý thủ tục hành chính được tính theo thời gian thực 01 ngày quy đổi thành 24 giờ.  - Tại Điểm d1 của các khoản tại Điều 12 và điểm b, khoản 3 Điều 13: Đề nghị quy định rõ hơn việc cấp bản giấy và/hoặc bản điện tử. Hiện nay theo dự thảo Thông tư quy định trong trường hợp chưa đủ điều kiện cấp bản điện tử thì sẽ thực hiện cấp bản giấy. Như vậy trong trường hợp đủ điều kiện cấp bản điện tử thì khi trả hồ sơ thì việc quyết định trả kết quả cho doanh nghiệp là bản giấy hoặc bản điện tử hoặc cả hai hình thức sẽ do ai quyết định? | - Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại toàn bộ dự thảo Thông tư và thống nhất bỏ “sau 15h hàng ngày thì ngày nộp hồ sơ được tính là ngày hôm sau”.  - Tiếp thu, Ban soản thảo đã bổ sung lựa chọn hình thức nhận kết quả vào “Đơn đề nghị kiểm tra” theo mẫu quy định tại Phụ lục I của dự thảo Thông tư. |
|  | **Vụ Pháp chế** | - Đề nghị lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của Văn phòng Bộ về trình tự thủ tục hành chính đối với cấp, cấp lại Giấy chứng nhận. Đồng thời, đề nghị lưu ý các thủ tục không kéo dài hơn so với các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Nghiên cứu kế thừa các quy định về trình tự cấp, cấp lại tại Chương III Thông tư 29/2018/TT-BGTVT hoặc quy định lại nhưng phải đảm bảo ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. | Tiếp thu, Ban soạn đã nghiên cứu kế thừa các quy định về trình tự cấp, cấp lại tại Chương III Thông tư 29/2018/TT-BGTVT, tiếp thu ý kiến của Văn phòng Bộ về trình tự thủ tục hành chính đối với cấp, cấp lại Giấy chứng nhận và đảm bảo các thủ tục không kéo dài hơn so với các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT. |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** | - Tại b2 điểm b Khoản 1: Đề nghị quy định rõ cơ sở để lấy mốc trong vòng 30 (ngày) để Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp.  - Đề nghị nghiên cứu thay thế sử dụng b1, b2, c1, c2, d1, d2 để tránh nhầm lẫn, thể hiện rõ trình tự các bước đối với việc kiểm tra cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định và thể thức văn bản Quy phạm pháp luật. | Ban soạn thảo xin được giải trình như sau:  - Do tính phức tạp của đường sắt đô thị nên các thủ tục đối với đường sắt đô thị thường kéo dài hơn để không ảnh hưởng đến tiến độ thực tế của dự án. Về mốc các mốc thời gian, Ban soạn thảo kế thừa các quy định của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT và đảm bảo không kéo dài hơn so với các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Ban soạn thảo đã nghiên cứu các quy định liên quan đến trình bày điểm, khoản, Điều trong văn bản quy phạm pháp luật thì việc trình bày như trong dự thảo là phù hợp với các quy định hiện hành. |
|  | **Văn phòng Bộ** | **Điều 13. Cấp lại giấy chứng nhận**  1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực.  2. Hồ sơ cấp lại gồm các tài liệu sau:  a) Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng (nếu có).  3. Trình tự, cách thức thực hiện  a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử;  b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận (nếu doanh nghiệp nộp hồ sơ sau 15h hàng ngày, ngày nộp hồ sơ được tính là ngày hôm sau) và kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ trong vòng hai (02) ngày làm việc. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện lại. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp lại giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực hoặc thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng đã hết hiệu lực.  4. Hiệu lực giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng được lấy theo hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp.  5. Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện đề nghị cấp lại giấy chứng nhận chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật:  a) Nếu thiết bị, phương tiện đã bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra;  b) Nếu thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện đã bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra. | Tại Điểm d1 của các khoản tại Điều 12 và điểm b, khoản 3 Điều 13: Đề nghị quy định rõ hơn việc cấp bản giấy và/hoặc bản điện tử. Hiện nay theo dự thảo Thông tư quy định trong trường hợp chưa đủ điều kiện cấp bản điện tử thì sẽ thực hiện cấp bản giấy. Như vậy trong trường hợp đủ điều kiện cấp bản điện tử thì khi trả hồ sơ thì việc quyết định trả kết quả cho doanh nghiệp là bản giấy hoặc bản điện tử hoặc cả hai hình thức sẽ do ai quyết định? | - Tiếp thu, Ban soạn thảo đã rà soát lại toàn bộ dự thảo Thông tư và thống nhất bỏ “sau 15h hàng ngày thì ngày nộp hồ sơ được tính là ngày hôm sau”.  - Tiếp thu, Ban soản thảo đã bổ sung lựa chọn hình thức nhận kết quả vào “Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận” theo mẫu quy định tại Phụ lục II của dự thảo Thông tư. |
|  | **Vụ Pháp chế** | - Đề nghị lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của Văn phòng Bộ về trình tự thủ tục hành chính đối với cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng. Đồng thời, đề nghị lưu ý các thủ tục không kéo dài hơn so với các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Nghiên cứu kế thừa các quy định về trình tự cấp, cấp lại tại Chương III Thông tư 29/2018/TT-BGTVT hoặc quy định lại nhưng phải đảm bảo ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. | Tiếp thu, Ban soạn đã nghiên cứu kế thừa các quy định về trình tự cấp, cấp lại tại Chương III Thông tư 29/2018/TT-BGTVT, tiếp thu ý kiến của Văn phòng Bộ về trình tự thủ tục hành chính đối với cấp, cấp lại Giấy chứng nhận và đảm bảo các thủ tục không kéo dài hơn so với các quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT. |
|  | **Thanh tra Bộ GTVT** | **Điều 14. Thu hồi giấy chứng nhận**  1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, cơ sở sửa chữa, doanh nghiệp nhập khẩu;  b) Đã có thông báo hết hiệu lực hoặc thu hồi giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 15 của Thông tư này;  c) Chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc sử dụng giấy chứng nhận sai mục đích.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định. | - Tại mục b Khoản 1: Đề nghị xem lại nội dung khoản b (không sử dụng thuật ngữ thông báo hết hiệu lực).  - Tại Khoản 2: Đề nghị bổ sung khung thời gian để Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa lại như sau:  1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, cơ sở sửa chữa, doanh nghiệp nhập khẩu;  b) Đã có thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận của Tổ chức đăng kiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 15 của Thông tư này;  c) Chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc sử dụng giấy chứng nhận sai mục đích.  2. Tổ chức đăng kiểm thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định. |
|  |  | **Điều 15. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**  1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;  b) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, lưu hành;  c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Giấy chứng nhận sẽ mất hiệu lực khi: thiết bị, phương tiện đã được cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định mới; thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. |  |  |
|  |  | **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** |  |  |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 16. Trách nhiệm của Tổ chức đăng kiểm**  1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này.  2. Thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra.  3. Thực hiện kiểm tra đột xuất khi phát hiện doanh nghiệp vi phạm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện.  4. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Cơ quan kiểm tra chậm nhất sáu (06) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc sáu (06) giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.  5. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm điện tử và hồ sơ đăng kiểm giấy đã được điện tử hóa:  a) Đối với hồ sơ đăng kiểm thiết bị, phương tiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải: lưu trữ trong suốt thời hạn sử dụng của thiết bị, phương tiện;  b) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận;  6. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. | Đề nghị nghiên cứu, rà soát:  - Khoản 1: đã có quy định trách nhiệm tại Điều về tổ chức thực hiện.  - Khoản 3: đã quy định về kiểm tra bất thường tại Điều 10 dự thảo Thông tư.  - Khoản 5: đề nghị rà soát thời gian đảm bảo theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.  2. Thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra.  3. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Tổ chức đăng kiểm có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Tổ chức đăng kiểm chậm nhất sáu (06) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc sáu (06) giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.  4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:  a) Đối với hồ sơ đăng kiểm nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải: lưu trữ vĩnh viễn theo quy định;  b) Đối với hồ sơ đăng kiểm định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.  5. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. |
|  | **Văn phòng Bộ** | Tại khoản 5, Điều 16: Đề nghị ghi sửa lại tiêu đề thành “Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm” thay vì “Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm điện tử và hồ sơ đăng kiểm giấy đã được điện tử hóa” do bản chất hồ sơ bản điện tử hay bản giấy được số hóa đều là hồ sơ đăng kiểm phải lưu trữ theo quy định. Đồng thời nghiên cứu lại thời gian lưu trữ hồ sơ căn cứ vào Mục 226, Phụ lục Quyết định 1223/QĐ-BGTVT ngày 28/6/2019 của Bộ GTVT về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu của Bộ GTVT. |
|  | **Vụ Pháp chế** | **Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện**  1. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất:  a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng các phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất thiết bị, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn cho tới khâu kiểm soát việc bảo hành;  b) Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng thiết bị, phương tiện do mình sản xuất, lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;  c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;  d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  đ) Chịu sự giám sát của chủ đầu tư hoặc chủ phương tiện hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ quy trình công nghệ sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện trong quá trình sản xuất, lắp ráp;  e) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình thanh tra, kiểm tra bất thường về chất lượng thiết bị, phương tiện. | Điều 17: đề nghị xem xét lại đối với phần giải thích từ ngữ đối với các cơ sở sản xuất, sửa chữa, doanh nghiệp… để có quy định về trách nhiệm của các cơ sở, doanh nghiệp cho phù hợp. | Tiếp thu, Ban soạn thảo đã giải trình ở Điều 1 và khoản 7 Điều 3. |
|  |  | 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:  a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng thiết bị, phương tiện nhập khẩu; các loại hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện;  b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi nhập khẩu thiết bị, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  c) Thông báo bằng văn bản và nộp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định cho Cơ quan kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất. |  |  |
|  | **Văn phòng Bộ** | 3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:  a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của tất cả các bộ phận của phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;  b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giữa hai kỳ kiểm tra của Cơ quan kiểm tra;  c) Theo dõi và kiểm tra đối với các thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;  d) Cung cấp quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;  đ) Chịu trách nhiệm giám sát, nghiệm thu về mặt chất lượng, việc tuân thủ các quy trình công nghệ, quy trình kiểm tra chất lượng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;  e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  g) Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật, sự cố, tai nạn liên quan đến thiết bị, phương tiện cho Cơ quan kiểm tra. Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng thiết bị, phương tiện; Cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm. | Tại điểm g, khoản 3, Điều 17: Dự thảo Thông tư phát sinh chế độ báo cáo do vậy đề nghị tuân thủ các quy định tại Thông tư 44/2019/TT-BGTVT ngày 07/11/2019 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải. | Tiếp thu, Ban soạn thảo thống nhất sửa như sau:  g) Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật, sự cố, tai nạn liên quan đến thiết bị, phương tiện cho Tổ chức đăng kiểm theo quy định của pháp luật. Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng thiết bị, phương tiện; Cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm. |
|  |  | 4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa:  a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phương tiện trên từng công đoạn sửa chữa;  b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;  c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;  d) Tuân thủ quy trình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  đ) Chịu sự giám sát của chủ phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp;  e) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng phương tiện. |  |  |
|  |  | 5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành. |  |  |
|  |  | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |
|  |  | **Điều 18. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.  2. Bãi bỏ Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.  3. Bãi bỏ Điều 1 và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.  4. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.  5. Bãi bỏ Thông tư số 10/2022/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số [29/2018/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-29-2018-tt-bgtvt-kiem-tra-chat-luong-an-toan-ky-thuat-phuong-tien-giao-thong-duong-sat-326174.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. |  |  |
|  |  | **Điều 19. Quy định chuyển tiếp**  1. Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.  2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viễn dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung về nội dung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới. |  |  |
|  |  | **Điều 20. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục: Đường sắt Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giao thông – Xây dựng Lào Cai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC I**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC II**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC III**  **BẢN KHAI THÔNG TIN THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG, PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC IV**  **TÀI LIỆU KỸ THUẬT CỦA PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC V**  **MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**  **AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC VI**  **MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC VII**  **MẪU - THÔNG BÁO XÁC NHẬN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC VIII**  **MẪU - THÔNG BÁO HOÀN THIỆN HỒ SƠ** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC IX**  **MẪU - THÔNG BÁO DỪNG THỦ TỤC CHỨNG NHẬN** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC X**  **MẪU - THÔNG BÁO KHẮC PHỤC** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC XI**  **MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC XII**  **CHU KỲ KIỂM TRA** |  |  |
|  |  | **PHỤ LỤC XIII**  **NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU** |  |  |